SATRA TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN
275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1
Mã số thuế: 0300100037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(CÔNG TY MẸ)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**11.977.423.501.854**	**10.048.117.985.990**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.196.273.373.311**	**7.926.142.074.768**
1. Tiền	111	V.1	332.413.373.311	266.042.074.768
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	863.860.000.000	7.660.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.017.797.200.000**	**615.300.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		9.017.797.200.000	615.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**808.130.046.728**	**650.853.091.658**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	707.343.052.613	569.602.442.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	199.924.476.609	178.135.735.877
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	322.139.301.649	325.034.188.407
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(421.822.200.255)	(421.922.200.255)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		545.416.112	2.924.744
IV. Hàng tồn kho	**140**		**386.241.575.023**	**316.610.019.054**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	968.369.446.122	898.737.890.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.6	(582.127.871.099)	(582.127.871.099)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**568.981.306.792**	**539.212.800.510**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.7	14.032.025.854	14.711.543.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		397.072.583.420	392.481.782.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		157.876.697.518	132.019.474.531
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+270)	**200**		**4.118.029.092.808**	**4.159.119.333.153**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.045.370.078**	**13.622.204.621**
5. Phải thu dài hạn khác	215		12.045.370.078	13.622.204.621
II. Tài sản cố định	**220**		**1.233.633.575.831**	**1.263.427.667.965**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.069.578.244.943	1.097.915.474.065
- Nguyên giá	222	V.9	2.399.654.622.762	2.362.411.567.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(1.330.076.377.819)	(1.264.496.093.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	164.055.330.888	165.512.193.900
- Nguyên giá	228	V.10	235.141.473.352	235.141.473.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(71.086.142.464)	(69.629.279.452)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	V.11	**299.208.001.132**	**311.450.542.513**
- Nguyên giá	241	V.11	599.433.346.647	601.053.502.594
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242	V.11	(300.225.345.515)	(289.602.960.081)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**857.095.284.279**	**862.490.584.895**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	3.939.276.202	3.939.276.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	853.156.008.077	858.551.308.693
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.673.218.087.191**	**1.652.292.799.691**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	773.697.780.000	773.697.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.14	805.354.684.150	805.354.684.150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.14	475.267.270.054	454.341.982.554
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.14	(381.101.647.013)	(381.101.647.013)
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**42.828.774.297**	**55.835.533.468**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	22.491.363.399	35.498.122.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		20.337.410.898	20.337.410.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**16.095.452.594.662**	**14.207.237.319.143**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	01/01/2026
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.820.373.523.056**	**2.728.605.989.387**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.263.296.865.747**	**2.159.803.512.751**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	335.506.768.461	414.115.040.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11.811.418.029	8.369.972.808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	400.500.153.287	568.208.929.913
5. Phải trả người lao động	315		835.721.672.031	527.445.617.865
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	124.438.916.812	99.474.417.140
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	404.447.223	375.127.055
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		255.147.253.779	218.346.067.796
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.049.000.000.000	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		250.766.236.125	323.468.339.718
II. Nợ dài hạn	**330**		**557.076.657.309**	**568.802.476.636**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.20	487.911.087.761	499.911.662.687
8. Phải trả dài hạn khác	338		58.433.560.980	58.158.805.381
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		10.729.008.568	10.729.008.568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.275.079.071.606**	**11.478.631.329.756**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	V.21	*8.660.000.000.000*	*8.660.000.000.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	(101.702.311.092)	(101.702.311.092)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.21	390.459.496.813	390.459.496.813
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1.458.451.784.040	2.529.874.144.035
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	1.867.870.101.845	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420B*		1.867.870.101.845	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**16.095.452.594.662**	**14.207.237.319.143**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nguyễn Xuân Vũ	Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**3.491.330.383.153**	**3.820.059.630.251**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.363.716.492	66.200.836.783
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**3.489.966.666.661**	**3.753.858.793.468**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.112.552.569.019	3.355.451.961.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**377.414.097.642**	**398.406.832.100**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	3.947.195.160.827	3.072.604.003.693
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2.595.479.157	10.483.339.131
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	396.820.538.351	392.419.640.312
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	852.831.922.519	482.158.131.117
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**3.072.361.318.442**	**2.585.949.725.233**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	96.532.713.791	63.551.314.317
13. Chi phí khác	32	VI.9	11.023.930.388	69.752.689
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**85.508.783.403**	**63.481.561.628**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.157.870.101.845**	**2.649.431.286.861**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**3.157.870.101.845**	**2.649.431.286.861**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nguyễn Xuân Vũ	Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/09/2026	30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.217.376.011.950	4.490.436.455.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.903.639.219.023)	(3.949.599.398.161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(489.763.391.218)	(454.542.037.466)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.000.000.000)	(22.442.410.107)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.115.754.244.148	1.270.156.383.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.629.351.778.346)	(2.009.171.578.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(704.624.132.489)**	**(675.162.585.637)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.094.078.714)	(866.033.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	462.561.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.847.422.487.500)	(691.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.419.000.000.000	1.121.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.940.122.334.860	3.062.184.802.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.552.394.231.354)**	**3.491.781.330.263**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.049.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.522.676.017.703)	(3.682.500.213.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.473.676.017.703)**	**(3.682.500.213.449)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6.730.694.381.546)**	**(865.881.468.823)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.926.142.074.768**	**8.502.068.654.593**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		825.680.089	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	**70**		**1.196.273.373.311**	**7.636.187.185.770**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nguyễn Xuân Vũ	Lâm Quốc Thanh

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MỘT THÀNH VIÊN